



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 84.75.3860265 - Fax: 84.75.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: 107/BC.ABT

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE**
Tên giao dịch tiếng Anh: **BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK**
Tên viết tắt: **AQUATEX BENTRE**
- Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.
 - + Điện thoại: 075. 3860 265
 - + Fax: 075. 3860 346
 - + Email: abt@aquatexbentre.com
 - + Website: www.aquatexbentre.com
- Mã số thuế: 1300376365
- Vốn điều lệ: Khi thành lập: 25.000.000.000 đồng. Hiện tại: 136.072.070.000 đồng
- Tổng giá trị tài sản đến 31/12/2011 : 478.108.949.971 đồng
- Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2011 : 392.308.770.147 đồng

I/ Lịch sử hoạt động của Công ty

1/ Những sự kiện quan trọng

1.1/ Việc thành lập

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre tiền thân là Xí nghiệp Đông lạnh 22 được UBND tỉnh Bến Tre thành lập năm 1977, cấp quản lý trực tiếp là Sở Thủy sản Bến Tre. Trong quá trình hoạt động, tên Công ty có thay đổi như sau: Từ 1977 đến 1988: Xí nghiệp Đông lạnh 22; Từ 1988 đến 1992: Liên hiệp các xí nghiệp thủy sản xuất khẩu Bến Tre; Từ năm 1992 đến 2003: Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre.

1.2/ Chuyển đổi thành Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ- ngày 01/12/2003 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre.

Ngày 04/10/2005, toàn bộ phần vốn Nhà nước hiện có (chiếm 51% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre được bán ra bên ngoài theo phê duyệt của UBND tỉnh Bến Tre tại công văn số 1419/UBND-CN ngày 20/07/2005.

1.3/ Niêm yết

Từ 25/12/2006, cổ phiếu ABT chính thức được niêm yết tại TT GDCK TP.HCM theo Giấy phép niêm yết số 99/UBCK-GPNY ngày 06/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.4/ Các sự kiện khác

- Tháng 9/2006, Công ty được trao giải thưởng doanh nghiệp xuất sắc – “2006 Business Excellence Awards” do Báo Thương mại – Bộ Thương mại phối hợp với Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và các cơ quan thương vụ Việt Nam ở nước ngoài đề cử; được Bộ Thương mại và Phòng Thương mại và công nghiệp bầu chọn là doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2006.

- Tháng 6/2006, mặt hàng ngêu nguyên con tầm gia vị của Công ty đạt huy chương vàng tại hội chợ Vietfish và vào vòng chung kết hội chợ Brussel 2006.

- Tháng 10/2007, được Trung tâm Thông tin tín dụng CIC – Ngân hàng Nhà nước xếp hạng tín dụng tối ưu AAA .

- Tháng 12/2007, được trao giải thưởng “Doanh nghiệp Việt Nam uy tín chất lượng 2007” do Công ty quảng cáo hội chợ thương mại – Bộ Thương mại, Trung tâm nghiên cứu thị trường Châu Á Thái Bình Dương và Viện Quản lý tri thức về công nghệ bình chọn, được Bộ Công thương chọn là “DN xuất khẩu uy tín năm 2007”.

- Tháng 9/2008, được Trung tâm thông tin tín dụng CIC- Ngân hàng Nhà nước bầu chọn là 1 trong 20 DN tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2008.

- Tháng 11/2009, Tạp chí của Hiệp hội tiêu dùng Bồ Đào Nha đã công bố một kết quả khảo sát công nhận sản phẩm cá tra của Công ty có chất lượng tốt nhất so với các nhãn hiệu cá tra khác trên thị trường Bồ Đào Nha.

- Tháng 6/2010, được Bộ Công thương chọn là “DN xuất khẩu uy tín năm 2009” do có uy tín trong kinh doanh, thành tích xuất khẩu và thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

- Tháng 8/2010, được Trung tâm Thông tin Tín dụng (CIC) thuộc Ngân hàng Nhà nước và Hãng thông tin Quốc tế Dun&Bradstreet (D&B) công nhận là 1 trong 20 doanh nghiệp niêm yết tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2010.

- Được Cục Hải quan Long An khen thưởng thành tích tiêu biểu chấp hành tốt pháp luật hải quan năm 2010, là 1 trong 12 doanh nghiệp đầu tiên được chọn thực hiện hải quan điện tử tại Cục Hải quan Long An, là 1 trong 10 DN được NAFIQAD chọn cấp chứng thư điện tử.

- Là một trong 11 doanh nghiệp ngành thủy sản cả nước được xếp vào top 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam và là một trong 35 doanh nghiệp ngành thủy sản được xếp vào top 500 DN tư nhân lớn nhất Việt Nam (theo xếp hạng của Vietnam Report) trong năm 2011.

- Là một trong 3 doanh nghiệp có hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư (IR) tốt nhất năm 2011 trong tổng cộng 695 doanh nghiệp niêm yết trên cả 2 Sở GDCK theo kết quả khảo sát từ cộng đồng nhà đầu tư tại Vietstock.vn từ ngày 23/11/2011- 31/12/2011.

2/ Quá trình phát triển

2.1/ Ngành nghề kinh doanh: - Sản xuất cá giống, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản; - Nhập khẩu hóa chất, phụ gia, thiết bị, sắt thép, bao bì, nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và thuốc thú y thủy sản, - Bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, kinh doanh thuốc thú y thủy sản, - Thương mại, nhà hàng và dịch vụ.

2.2/ Tình hình hoạt động

Từ khi chuyển sang công ty cổ phần đến nay, Công ty có tốc độ tăng trưởng khá cao. Năm 2005, doanh thu đạt 282,433 tỷ đồng (tăng 33,47% so với năm 2004), lợi nhuận sau thuế đạt 7,811 tỷ đồng (tăng 44,84% so với năm 2004). Năm 2006, doanh thu đạt 331,21 tỷ đồng (tăng 17,27% so với năm 2005) và lợi nhuận sau thuế đạt 25,05 tỷ đồng (tăng 220,83% so với năm 2005). Năm 2007, doanh thu đạt 429,71 tỷ đồng (tăng 29,24% so với năm 2006) và lợi nhuận sau thuế đạt 39,22 tỷ đồng (tăng 58,54% so với năm 2006). Năm 2008, doanh thu đạt 473,42 tỷ đồng (tăng 10,79% so năm 2007), lập dự phòng tài chính 66,88 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 22,58 tỷ đồng. Năm 2009, doanh thu đạt 543,91 tỷ đồng, (tăng 14,88% so năm 2008), lập dự phòng tài chính 26,56 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 90,93 tỷ đồng, (tăng 302,61% so năm 2008). Năm 2010, doanh thu đạt 685,19 tỷ đồng (tăng 25,97% so năm 2009), lợi nhuận sau thuế đạt 93,87 tỷ đồng (tăng 3,23 % so năm 2009). Năm 2011, doanh thu đạt 662,82 tỷ đồng (giảm 3,31% so năm 2010), lợi nhuận sau thuế đạt 99,78 tỷ đồng (tăng 6,29 % so năm 2010).

3/ Định hướng phát triển

3.1/ Mục tiêu chủ yếu của Công ty : Không ngừng cải tiến và nâng cao năng lực quản lý để giữ vững tốc độ sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động của Công ty.

3.2/ Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Cung cấp giống cá tra đáp ứng 100% nhu cầu giống thả nuôi của Công ty, đảm bảo kiểm soát chất lượng cá nuôi khép kín từ khâu con giống.

- Cải tiến kỹ thuật, gia tăng tỷ lệ sống cá ương, nuôi; chú trọng đến các yếu tố phát triển bền vững từ nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Duy trì sản xuất đồng thời 2 nhóm sản phẩm nghêu và cá tra, mở rộng chủng loại và số lượng các mặt hàng chế biến có GTGT.

- Duy trì vị thế đứng đầu xuất khẩu mặt hàng nghêu tại Việt Nam.

- Khai thác các phân khúc thị trường có tiềm năng tăng trưởng lớn phù hợp với thế mạnh của Công ty.

- Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá tiếp thị tập trung vào hệ thống truy xuất, vùng nguyên liệu đạt chứng nhận quốc tế, năng lực đáp ứng các đơn hàng dài hạn.

- Nâng cao năng suất và khai thác tối đa tính năng của các thiết bị hiện có.

- Hoàn thiện các qui trình quản lý nội bộ, áp dụng các thông lệ quản trị doanh nghiệp chặt chẽ theo tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường các giải pháp quản trị và quản lý tiên tiến trong toàn Công ty.

- Hoàn thiện các công cụ quản lý; tăng cường công tác quản trị rủi ro song song với quản lý chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.

- Hoàn thiện chính sách lao động, tích cực đổi mới công tác tuyển dụng, đẩy mạnh công tác đào tạo nhằm phát triển và ổn định nguồn nhân lực của Công ty.

II/ Báo cáo của Hội đồng quản trị

1/ Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

- Tái đánh giá GlobalGAP đạt kết quả tốt với việc mở rộng đánh giá chứng nhận cho hoạt động nuôi vỗ và sinh sản cá giống nhân tạo.

- Phát động phong trào tiết kiệm trong toàn Công ty bằng những việc làm cụ thể với tinh thần người người tiết kiệm, từng bộ phận và đoàn thể tiết kiệm, góp phần cắt giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm thực hiện theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ.

- Thực hiện 4 đợt chi tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2011 với tỷ lệ chia là 60%, đánh dấu sự gia tăng liên tục tỷ lệ chia cổ tức từ năm 2004 đến nay và nêu bật sự tăng trưởng ổn định của Công ty trong các năm qua. ABT là một trong những công ty niêm yết có mức cổ tức cao trong các năm qua.

- Kết quả các chỉ số tài chính năm 2011 đều đạt cao so với mức bình quân của ngành, đạt yêu cầu về chất lượng, an toàn và hiệu quả trong hoạt động, là năm thứ 5 liên tiếp cổ phiếu ABT duy trì mức giá cao nhất trong số cổ phiếu các công ty ngành thủy sản đang niêm yết .

- Theo kết quả khảo sát từ cộng đồng nhà đầu tư tại Vietstock.vn từ ngày 23/11/2011- 31/12/2011, ABT là một trong 3 doanh nghiệp có hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư (IR) tốt nhất năm 2011 trong tổng cộng 695 doanh nghiệp niêm yết trên cả 2 Sở GDCK.

2/ Tình hình thực hiện so với kế hoạch

St	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	% tăng, giảm so năm 2010	% đạt so kế hoạch năm 2011
1	Thành phẩm TS	9.000 tấn	9.211 tấn	+ 0,94 %	102,34 %
2	Doanh thu thuần	700 tỷ đồng	662,82 tỷ đồng	-3,26 %	94,69 %
3	Lợi nhuận trước thuế		106,80 tỷ đồng	- 0,02 %	
4	Lợi nhuận sau thuế	85 tỷ đồng	99,78 đồng	+ 6,30 %	117,39%
5	Tỷ lệ cổ tức	40-60%	60 %		
6	Lãi cơ bản trên CP		8.014 đồng	-0,80%	

3/ Thay đổi chủ yếu trong năm

Mua 4 đợt cổ phiếu theo NQ của ĐHCĐ thường niên 2011 đạt 2.574.900 CP, chiếm 18,9% vốn điều lệ.

4/ Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

4.1/ Dự báo năm 2012

4.1.1/ Điểm mạnh

- Có uy tín cao, nguồn vốn ổn định, trang thiết bị đồng bộ, qui mô Công ty vừa phải.
- Có vùng nguyên liệu, áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng trong nuôi trồng và chế biến tiên tiến với đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, trách nhiệm cao,...
- Cơ cấu khách hàng và thị trường tốt, ổn định như EU, Mỹ, Nhật,... mang lại triển vọng doanh thu ổn định và lâu dài.
- Cơ cấu sản phẩm hợp lý với khả năng thay đổi dễ dàng theo từng thời điểm.

4.1.2/ Điểm yếu

- Lao động có tay nghề và lao động phổ thông luôn thiếu so với nhu cầu.
- Tỷ trọng hàng GTGT còn thấp.
- Vị trí tọa lạc của Công ty tại khu dân cư nên không thuận lợi về an ninh, mỹ quan, môi trường và sử dụng điện,...

4.1.3/ Cơ hội

- Xu hướng nhu cầu thủy sản thế giới vẫn tiếp tục tăng mạnh, cùng với tình hình sụt giảm nguồn cung cấp thủy sản khai thác và nuôi trồng ở một số nước.
- Những diễn biến khó khăn trong các nền kinh tế, đặc biệt tại khách hàng lớn, truyền thống của cá tra Việt Nam là EU lại đang tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm thủy sản. Với chất lượng tốt, giá hợp lý với người tiêu dùng, cá tra sẽ là đối thủ “nặng ký” với sản phẩm đang được ưa chuộng và rẻ nhất tại Châu Âu là thịt gà.
- Hình ảnh cá tra cũng dần được cải thiện qua việc tổ chức WWF công nhận cá tra là loài thủy sản nuôi trồng bền vững, khuyến khích người tiêu dùng thế giới sử dụng.

- Việt Nam có chương trình giám sát ngẫu nhiên thể 2 mảnh vỏ được EU công nhận, ngẫu nhiên Bến Tre là nghề cá đầu tiên ở Đông Nam Á được cấp chứng nhận MSC. Được xem là sản phẩm sinh thái, sản phẩm “sạch”, sản phẩm ngẫu nhiên đặc thù của Công ty có thị trường lớn, ít “đụng hàng” với sản phẩm của các nhà máy khác trong nước và ít bị cạnh tranh bởi các sản phẩm cùng loại tại các nước nhập khẩu.

4.1.4/ Thách thức

- Trước sức ép suy giảm kinh tế toàn cầu, gia tăng bảo hộ sản xuất trong nước, nhiều rào cản thương mại được đặt ra, sản phẩm cá tra bị các nước nhập khẩu tăng cường kiểm soát về chất lượng, an toàn thực phẩm, đặc biệt là dư lượng hóa chất, kháng sinh cấm.

- Sản phẩm cá tra Việt Nam không phải duy nhất, mà đối thủ cạnh tranh của nó là cá da trơn của Mỹ, một số quốc gia châu Á cũng nuôi được cá tra.

- Nhiều nhà máy chế biến thủy sản mới thành lập dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh trong nước về chất lượng, giá bán, về cán bộ quản lý và công nhân.

- Nguy cơ suy thoái môi trường và dịch bệnh cá nuôi ngày càng tăng.

4.2/ Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2012

- Thành phẩm thủy sản: 9.000 tấn; - Doanh thu thuần: 700 tỷ đồng

- Lợi nhuận trước thuế: 90 tỷ đồng; - Chia cổ tức: 50-60 %

III/ Báo cáo của Ban giám đốc

1/ Báo cáo tình hình tài chính

1.1/ Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2011 phản ánh một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời và khả năng thanh toán như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2011
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	3,82	5,57
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,65	4,23
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,02	2,99
Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	15,59	16,11
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	13,70	15,05
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	17,75	22,34
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	15,60	20,87
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	21,13	25,43

1.2 / Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011 của năm báo cáo: 35.560 đồng

1.3/ Tổng số cổ phiếu : 13.607.207 CP. Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông

1.4/ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 11.032.307 CP

1.5/ Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.574.900 CP

1.6/ Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên

- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2011: 60% bằng tiền mặt

- Tổng giá trị cổ tức bằng tiền mặt đã chia năm 2011: 71.622.942.000 đồng.

2/ Báo cáo kết quả hoạt động SXKD

- Sản lượng thu hoạch đạt 393 triệu con cá bột, 8.511 tấn cá thịt giúp chủ động trên 70% nhu cầu cá nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu tại Công ty theo qui trình khép kín, góp phần hạn chế được rủi ro đầu vào, kiểm soát tốt chi phí và chất lượng sản phẩm.

- Thành phẩm sản xuất đạt 9.211 tấn (mặt hàng ngẫu nhiên chiếm 32%), so với kế hoạch đạt 102,3%.

- Duy trì được vị thế tại các thị trường truyền thống EU, Nhật, Mỹ. Trong đó, thị trường EU: 55,87%, Nhật: 11,52%, Mỹ: 8,78%, thị trường khác như Úc, Ai Cập, Colombia, Trung Đông, Hồng Kông, Singapore,... chiếm 23,82% nằm trong chiến lược giảm thiểu rủi ro, đa dạng hóa thị trường và thâm nhập các thị trường mục tiêu mới. Đây là cơ cấu thị trường xuất khẩu ổn định từ nhiều năm và được duy trì, phát triển hàng năm.

- Thành phẩm xuất khẩu đạt 8.585 tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 27,7 triệu USD (ngẫu nhiên 29,21%, cá 70,79%), tăng 9,7% so với năm 2010.

- Đã chi 3.520.332.791 đồng đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, trang bị mới các thiết bị chuyên dùng và hạng mục phụ trợ.

- Tiếp tục được các tổ chức chứng nhận đánh giá và tái chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO, BRC, MSC CoC, GlobalGAP. Đây là lợi thế cạnh tranh của Công ty để thâm nhập và mở rộng thị phần tại các thị trường có yêu cầu khắt khe về chất lượng như EU, Nhật, Mỹ,...

3/ Những tiến bộ Công ty đã đạt được

- Chủ động việc sinh sản nhân tạo và ương giống cá tra.

- Hoàn thành vượt mức và toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011 với các lợi thế về chủ động nguồn nguyên liệu, thị trường ổn định, hệ thống quản trị đặc thù, hoạt động nuôi, chế biến và xuất khẩu đạt chuẩn mực quốc tế, khả năng tự chủ về tài chính cao, có khả năng duy trì tỷ suất lợi nhuận tốt trong các năm.

IV/ Báo cáo tài chính :

⊙ Bảng cân đối kế toán :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		363,244,966,025	417,091,710,751
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	106,046,557,537	152,349,675,519
	1. Tiền	111		21,046,557,537	132,349,675,519
	2. Các khoản tương đương tiền	112		85,000,000,000	20,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64,937,483,475	32,896,659,979
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		88,498,031,579	37,010,476,092
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(23,560,548,104)	(4,113,816,113)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,487,421,630	129,920,913,127
	1. Phải thu của khách hàng	131		79,490,791,050	127,532,394,162
	2. Trả trước cho người bán	132		60,299,948	1,618,074,199
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	Phải thu theo tiến độ hợp đồng				
	4. xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,483,197,105	1,317,311,239
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó				
	6. đòi	139		(546,866,473)	(546,866,473)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	107,040,945,246	99,270,855,270
	1. Hàng tồn kho	141		107,040,945,246	103,880,113,977
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4,609,258,707)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,732,558,137	2,653,606,856
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,162,566,152	2,371,534,786
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà				
	3. nước	154		-	-
	Giao dịch mua bán lại trái phiếu				
	4. chính phủ	157		-	-

5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	569,991,985	282,072,070
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		114,863,983,946	184,833,509,836
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		46,919,099,573	50,383,519,260
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	39,747,010,008	42,981,975,895
	- Nguyên giá	222		84,566,650,753	81,046,317,962
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,819,640,745)	(38,064,342,067)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7,172,089,565	7,401,543,365
	- Nguyên giá	228		8,078,104,788	8,078,104,788
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(906,015,223)	(676,561,423)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	26,152,138,000	88,510,447,300
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		42,729,950,000	107,142,666,924
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(16,577,812,000)	(18,632,219,624)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		41,792,746,373	45,939,543,276
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	41,792,746,373	45,939,543,276
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		478,108,949,971	601,925,220,587
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85,800,179,824	157,647,099,559

I.	Nợ ngắn hạn	310		85,686,141,553	157,647,099,559
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	26,968,251,448	61,643,813,810
2.	Phải trả cho người bán	312		14,652,907,761	20,970,986,910
3.	Người mua trả tiền trước Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 314		708,945,348	2,588,923,958
4.			V.11	2,335,451,117	9,617,961,089
5.	Phải trả người lao động	315		20,420,482,774	18,600,708,791
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	17,090,991,105	41,659,416,096
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,509,112,000	2,565,288,905
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
I.	Nợ dài hạn	330		114,038,271	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		114,038,271	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	(400 = 410 + 430)	400		392,308,770,147	444,278,121,028
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	392,308,770,147	444,278,121,028
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136,072,070,000	136,072,070,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		77,884,007,126	277,884,007,126
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(96,837,381,541)	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(815,483,999)	(8,957,053,372)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		40,513,348,315	30,466,343,696
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418			

			7,174,760,640	5,376,211,810
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419 420	- 28,317,449,606	- 3,436,541,768
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí Nguồn kinh phí đã hình thành	432	-	-
2.	TSCĐ	433	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	478,108,949,971	601,925,220,587

② Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	662,822,051,719	685,575,058,551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02		382,770,948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	662,822,051,719	685,192,287,603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	500,891,865,561	563,064,819,777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		161,930,186,158	122,127,467,826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	43,733,696,390	49,623,005,705
7. Chi phí tài chính	22	VI. 06	64,600,172,010	18,963,934,961
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,970,898,077	1,640,068,432
8. Chi phí bán hàng	24		29,230,254,335	37,804,826,785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,893,213,187	10,109,933,376
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		104,940,243,016	104,871,778,409
11. Thu nhập khác	31	V.07	3,047,761,518	2,819,616,240
12. Chi phí khác	32	V.08	1,186,680,270	855,974,079
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,861,081,248	1,963,642,161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106,801,324,264	106,835,420,570
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.09	7,018,481,477	12,958,458,727

16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	99,782,842,787	93,876,961,843
	(60 = 50 - 51 -52)			
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	8,014
				8,079

③ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu				
1.	khác	01	723,438,877,992	703,721,149,032
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(515,788,970,499)	(549,240,139,907)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(52,429,441,026)	(49,119,324,471)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(6,956,860,955)	(1,268,680,467)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14,530,517,087)	(19,089,540,768)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	94,612,766,212	31,023,734,970
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(44,350,335,302)	(29,345,618,020)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	183,995,519,335	86,681,580,369
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,903,093,524)	(4,175,566,327)
2.	khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(294,313,659,430)	(471,050,073,491)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	266,687,095,698	446,958,445,515
5.	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(1,415,870,000)
6.	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	5,350,158,365	26,662,461,780
7.	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	21,236,299,766	13,226,723,259
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(2,943,199,125)	10,206,120,736
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của				
1.	CSH	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(96,837,381,541)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	219,349,881,269	137,283,078,779
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(253,788,086,869)	(119,754,704,994)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95,873,312,400)	(45,616,060,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(227,148,899,541)	(28,087,686,215)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(46,096,579,331)	68,800,014,890
	(50 = 20+30+40)			

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	152,349,675,519	90,331,450,443
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(206,538,651)	(6,781,789,814)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	106,046,557,537	152,349,675,519

V/ Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán & dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh – AISC
142 Nguyễn Thị Minh Khai – Quận 3 – Tp. HCM
Tel: 08. 3930 5163; Fax: 08.3930 4281

Số: 0511257-CN/AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 16 tháng 01 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2012

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

(Đã ký)

Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

VI/ Các công ty có liên quan :

1/ Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần : không

2/ Công ty có trên 50% vốn cổ phần : không

3/ Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan (tại thời điểm 31/12/2011) :

3.1/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (Đồng)</u>
Đầu tư chứng khoán		
+ Công ty cổ phần Tấm lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai (DCT)	287,060	3,017,921,052
+ Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre (DHC)	3,232,508	33,471,133,897
+ Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	8	120,810
+ Tập đoàn Hòa Phát	-	-
+ Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc (DTL)	1,164,429	21,661,867,083
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Âu Việt (AVS)	1,403,300	4,993,488,169
+ Công ty cổ phần Thủy sản Mekong (AAM)	9	204,887
+ Công ty cổ phần Nam Việt (ANV)	128,780	944,358,416
+ Công ty cổ phần Thực phẩm Sao ta (FMC)	288,750	3,668,791,110
+ Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VID)	186,710	1,003,106,135
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVS)	1,013,900	13,148,304,018
+ Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long (KLS)	576,000	5,173,103,500
+ Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI)	100,000	1,415,632,502
+ Tổng công ty cổ phần Xây lắp dầu khí VN (PVX)	-	-
+ XNK Khánh Hội	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(23,560,548,104)
Cộng	8,381,454	64,937,483,475

3.2/Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (Đồng)</u>
Đầu tư dài hạn khác	3,452,297	42,729,950,000
Đầu tư cổ phiếu	452,297	12,729,950,000
<i>Công ty cổ phần Thủy sản Mekong (AAM)</i>	-	-
<i>Công ty cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC)</i>	110,710	5,314,080,000
Đầu tư trái phiếu	341,587	7,415,870,000
<i>Trái phiếu kho bạc</i>	-	-
<i>Trái phiếu DTL</i>	-	-
Đầu tư dài hạn khác	3,000,000	30,000,000,000
<i>Quỹ tâm nhìn SSI</i>	3,000,000	30,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16,577,812,000)
Cộng	3,452,297	26,152,138,000

VII/ Tổ chức và nhân sự

1/ Cơ cấu tổ chức của công ty: Công ty được quản lý và điều hành theo cơ cấu tổ chức gồm: Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc.

2/ Tóm tắt lý lịch của thành viên Ban Giám đốc

2.1/ Ông Đặng Kiệt Tường – Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 01/08/1959
- Nơi sinh: Xã Lương Phú – huyện Giồng Trôm – tỉnh Bến Tre
- Số CMND: 311619608

- Địa chỉ thường trú: 214A Lý Thường Kiệt, Phường 5, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - . 1986 - 1990: NV và Phó phòng Kế hoạch - Kinh doanh Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 1990 - 1995: Trưởng phòng Kế hoạch - Kinh doanh Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 1995 - 1999: Phó Giám đốc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 1999 - 2004: Giám đốc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 2004 đến nay: Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 341.670 cổ phần, chiếm 3,10% số cổ phần có quyền biểu quyết
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.2/ Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Phó Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 19/09/1960
- Nơi sinh: Xã Thành Thới B – huyện Mỹ Xuyên – tỉnh Bến Tre
- Số CMND: 320378140
- Địa chỉ thường trú: Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế nông nghiệp
- Quá trình công tác:
 - . 1988 - 1993: NV Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 1993 - 2000: Phó Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 2000 - 2004: Giám đốc Nhà máy đông lạnh 22
 - . 2004 đến nay: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 40.924 cổ phần, chiếm 0,37 % số cổ phần có quyền biểu quyết
- Số cổ phần của những người có liên quan: Bà Nguyễn Thị Loan (Vợ) - Số cổ phần nắm giữ: 4.116 cổ phần (0,04 % số cổ phần có quyền biểu quyết)
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.3/ Ông Nguyễn Xuân Hùng - Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 10/01/2012)

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 27/08/1952
- Nơi sinh: Thị trấn Vũ Thư – huyện Vũ Thư – tỉnh Thái Bình
- Số CMND: 320475845
- Địa chỉ thường trú: Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy sản
- Quá trình công tác:
 - . 1979 - 1981: Cán bộ Kỹ thuật Xí nghiệp Đông lạnh 22
 - . 1981 - 1988: Phó Giám đốc Xí nghiệp Đông lạnh 22
 - . 1988 - 2004: Phó Giám đốc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 2004 đến 10/01/2012: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không

- Số cổ phần nắm giữ: 106.512 cổ phần, chiếm 0,97 % số cổ phần có quyền biểu quyết
- Số cổ phần của những người có liên quan: Bà Lê Thị Lan (Vợ) - Số cổ phần nắm giữ: 7.778 cổ phần (0,07 % số cổ phần có quyền biểu quyết)
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.4/ Ông Bùi Kim Hiếu - Phó Giám đốc (được bổ nhiệm từ ngày 10/01/2012)

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 28/08/1971
- Nơi sinh: Bến Tre
- Số CMND: 320734123
- Địa chỉ thường trú: Xã Châu Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy sản, Cử nhân QTKD
- Quá trình công tác:
 - . 1994 - 1996: Cán bộ Kỹ thuật Hội nuôi thủy sản Việt Nam
 - . 1996 - 2000: Nhân viên và Phó Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 2000 - đến nay: Trưởng Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
 - . Từ 10/01/2012 – đến nay: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
- Chức vụ hiện nay: Phó Giám đốc, Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 37.488 cổ phần, chiếm 0,34 % số cổ phần có quyền biểu quyết
- Số cổ phần của những người có liên quan: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.5/ Ông Phan Hữu Tài - Phó Giám đốc (được bổ nhiệm từ ngày 10/01/2012)

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 04/10/1977
- Nơi sinh: Bến Tre.
- Số CMND: 320908725
- Địa chỉ thường trú: Ấp 1, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngoại thương
- Quá trình công tác:
 - . 2002-2004: NV Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre.
 - . 2004-10/01/2012: Phó phòng Kế hoạch - Kinh doanh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre.
 - . 10/01/2012 đến nay: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre.
- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 7.380 cổ phần chiếm 0,07% số cổ phần có quyền biểu quyết
- Số cổ phần của những người có liên quan: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích công ty: Không

3/ Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm: Không

4/ Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc đã nhận trong năm 2011

STT	Họ tên	Chức vụ	Tiền lương 2011	Tiền thưởng 2011
1	Đặng Kiệt Tường	Giám đốc	686.677.143 đồng	270.000.000 đồng
2	Nguyễn Xuân Hùng	Phó Giám đốc	211.194.206 đồng	70.000.000 đồng
3	Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Giám đốc	252.742.026 đồng	70.000.000 đồng

5/ Số lượng CB, NV và chính sách đối với người lao động

5.1/ Tổng số CB-CN Công ty đến thời điểm 31/12/2011 là: 1.016 người. Trong đó:

STT	Phân loại lao động	Số người	Tỷ trọng (%)
I	Phân theo thời hạn hợp đồng		
1	Hợp đồng lao động dài hạn	894	87,99
2	Hợp đồng lao động ngắn hạn	122	12,01
<i>Tổng cộng</i>		<i>1.016</i>	<i>100</i>
II	Phân theo giới tính		
1	Lao động nam	401	39,47
2	Lao động nữ	615	60,53
<i>Tổng cộng</i>		<i>1.016</i>	<i>100</i>
III	Phân theo trình độ		
1	Đại học, cao đẳng	89	8,76
2	Trung học chuyên nghiệp	55	5,41
3	CN và trình độ khác	872	85,83
<i>Tổng cộng</i>		<i>1.016</i>	<i>100</i>

5.2/ Chính sách đối với người lao động:

a/ Đào tạo : Công tác đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề được chú trọng. Năm 2011 Công ty tổ chức đào tạo cho 275 lượt CB-CN. Trong đó, đào tạo tại chỗ: 237 lượt, gửi đi đào tạo bên ngoài: 38 lượt.

b/ Giải quyết chế độ chính sách: Công ty thực hiện tốt và đầy đủ các chế độ chính sách, chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe cho người lao động như mua BHYT, tổ chức khám sức khỏe định kỳ, cấp tiền tham quan nghỉ mát, duy trì tốt hoạt động loa truyền thanh nội bộ, câu lạc bộ karaoke và rút thăm trúng thưởng vào dịp liên hoan tất niên, chi bổ sung lương vào các dịp lễ lớn, chi tiền thưởng cuối năm cho người lao động, chi tiền thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận cho cán bộ điều hành theo Nghị quyết của ĐHCĐ,... Qua đó góp phần nâng cao tính cạnh tranh về nhân lực của Công ty.

c/ Thu nhập bình quân: Công ty duy trì đầy đủ các chế độ đãi ngộ, đảm bảo việc làm và thu nhập bình quân đạt 2.850.000 đồng/người/tháng.

d/ Trách nhiệm xã hội: Với ý thức cao về trách nhiệm xã hội, Công ty tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, từ thiện với tổng số tiền đóng góp là 4,43 tỷ đồng cho các chương trình xã hội và các hoạt động từ thiện hướng đến cộng đồng như: tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, xây dựng cầu đường nông thôn, quỹ khuyến học,... Đặc biệt, Công ty đã bàn giao cho địa phương Trường Mầm non ABT theo chuẩn quốc gia qui mô 150 học sinh tại xã Tân Thạch là nơi Công ty đã tọa lạc trong hơn 30 năm qua.

6/ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

Ngày 10/01/2012, HĐQT đã có quyết định bổ nhiệm Ông Bùi Kim Hiếu và Phan Hữu Tài giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre.

VIII/ Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và quản trị công ty :

1/ Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát :

1.1/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

HĐQT nhiệm kỳ 2007-2011 gồm 5 thành viên được bầu tại ĐHCĐ thường niên 2007 ngày 31/03/2007 : Ông Đặng Kiệt Tường - Chủ tịch HĐQT; Ông Lê Bá Phương - Phó Chủ tịch HĐQT; Ông Lương Văn Thành, Ông Lương Thanh Tùng và Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê là thành viên HĐQT. - Thành viên độc lập không điều hành: gồm Ông Lương Văn Thành và Ông Lương Thanh Tùng.

1.2/ Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

BKS nhiệm kỳ 2007-2011 gồm 3 thành viên: Bà Võ Thị Thùy Nga– Trưởng BKS; Bà Huỳnh Thị Tuyết Linh – Thành viên BKS ; Ông Trần Trung Trực – Thành viên BKS

1.3/ Hoạt động của HĐQT

- Giám sát Ban giám đốc Công ty, trưởng các phòng ban và đơn vị trực thuộc trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày.

- Tổ chức họp và ban hành 12 Nghị quyết trong năm 2011 về các vấn đề: báo cáo tài chính và phương hướng hoạt động hàng quý, điều chỉnh loại chứng khoán, chia tạm ứng cổ tức, mua cổ phiếu quỹ, khen thưởng ban điều hành, miễn nhiệm và bổ nhiệm cán bộ,...HĐQT cũng đã tổ chức nhiều cuộc họp qua điện thoại để thảo luận và quyết định nhiều vấn đề quan trọng, cấp bách.

- Tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên 2011 vào ngày 26/3/2011.

1.4/ Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành

Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành vừa tham gia các hoạt động chung của HĐQT và trực tiếp theo dõi, giám sát công tác quản lý của ban điều hành.

1.5/ Hoạt động của BKS

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2011 của Công ty.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng quý, năm 2011 nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.

- Thường xuyên thông báo HĐQT về kết quả hoạt động, kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

1.6/ Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

- Tiếp tục hoàn thiện các nội dung về quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết.
- HĐQT, BKS và Ban giám đốc Công ty thường xuyên phối hợp để ban hành các chủ trương, chính sách mới trong công tác quản lý điều hành và triển khai thực hiện nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT.

- BKS thường xuyên phối hợp cùng HĐQT và Ban giám đốc Công ty về việc tuân thủ về điều lệ, nội qui và qui chế hoạt động.

1.7/ Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT và thành viên BKS

1.7.1/ Thù lao thành viên HĐQT

STT	Họ tên	Chức vụ	Số tiền thù lao được chi năm 2011
1	Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch HĐQT	120.000.000 đồng
2	Lê Bá Phương	P. Chủ tịch HĐQT	72.000.000 đồng
3	Lương Văn Thành	Thành viên HĐQT	60.000.000 đồng
4	Lương Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	60.000.000 đồng
5	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Thành viên HĐQT	60.000.000 đồng

1.7.2/ Thù lao thành viên BKS

STT	Họ tên	Chức vụ	Số tiền thù lao được chi năm 2011
1	Võ Thị Thùy Nga	Trưởng BKS	42.000.000 đồng
2	Huỳnh Thị Tuyết Linh	Thành viên BKS	15.300.000 đồng
3	Trần Trung Trực	Thành viên BKS	20.400.000 đồng

1.7.3/ Các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT và BKS : Không có

1.8/ Số lượng thành viên HĐQT, BGD đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê - Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Xuân Hùng - Phó Giám đốc;
- Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Phó Giám đốc
- Ông Bùi Kim Hiếu - Phó Giám đốc

1.9/ Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, BKS.

STT	Tên	Chức vụ	Số CP (%) nắm giữ (đến 24/02/2012)
1	Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch HĐQT- Giám đốc	341.670 (3,10%)
2	Lê Bá Phương	P. Chủ tịch HĐQT	303.000 (2,75%)
4	Lương Văn Thành	Thành viên HĐQT	70.859 (0,64%)
5	Lương Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	605.476 (5,49%)
6	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Thành viên HĐQT	48.686 (0,36%)
7	Võ Thị Thùy Nga	Trưởng BKS	8.904 (0,08%)
8	Trần Trung Trực	Thành viên BKS	1.680 (0,02%)
9	Huỳnh Thị Tuyết Linh	Thành viên BKS	1.000 (0,01%)
10	Nguyễn Xuân Hùng	P. Giám đốc	106.512 (0,97%)
11	Nguyễn Văn Nhỏ	P. Giám đốc	40.924 (0,37%)
12	Bùi Kim Hiếu	P. Giám đốc	37.488 (0,34%)
13	Phan Hữu Tài	P. Giám đốc	7.380 (0,07%)

1.10/ Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, BKS, và các giao dịch khác của thành viên HĐQT, BGD điều hành, BKS và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phần sở hữu đầu kỳ	Số cổ phần sở hữu cuối kỳ	Lý do tăng, giảm
1	Lê Bá Phương	336.840	303.000	Bán
2	Lương Văn Thành	120.859	70.859	Bán

2/ Các dữ liệu thống kê về cổ đông (Theo danh sách chốt vào ngày 24/02/2012)

2.1/ Cơ cấu vốn cổ đông

STT	Danh mục	Số cổ phần	%	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông bên trong:	1.792.936	16,25	74		74
	Cổ đông sáng lập	1.356.658	12,30	4(*)		4
	HDQT	119.545	1,08	2		2
	BKS	11.584	0,11	3		3
	BGD	85.792	0,78	3		3
	CB-CNV	219.357	1,99	62		62
2	Cổ đông bên ngoài:	9.239.371	83,75	1.204	77	1.127
	Trong nước	7.986.602	72,39	1.072	55	1.017
	Ngoài nước	1.252.769	11,36	132	22	110
	Cộng:	11.032.307	100	1.278	77	1.201


(*): 3/4 Cổ đông sáng lập là thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2007-2011

2.2/ Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Tầng 5, số 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	2.411.070	21,85
2	Quỹ tầm nhìn - SSI	Tầng 5, tòa nhà 1C, Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	1.935.840	17,55
3	Nguyễn Thanh Nghĩa	23/28, đường D2, Cư xá Văn Thánh Bắc, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	1.362.622	12,35
4	Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Tầng 5, số 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	734.660	6,66
5	Lương Thanh Tùng	37 Nguyễn An Ninh, P.2, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	605.476	5,49

2.3/ Danh sách cổ đông sáng lập

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Lương Thanh Tùng	37 Nguyễn An Ninh, Phường 2, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang	605.476	5,49
2	Đặng Kiệt Tường	214A Lý Thường Kiệt, Phường 5, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang	341.670	3,10
3	Lê Bá Phương	90/5 Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, TP. HCM	303.000	2,75
4	Nguyễn Xuân Hùng	Áp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Bến Tre	106.512	0,97
Tổng cộng			1.356.658	12,30

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 
 Chủ tịch



